

Số: 422/KH-UBND

An Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới

Căn cứ Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (gọi tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW);

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW (gọi tắt là Nghị quyết số 68/NQ-CP);

Thực hiện Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (gọi tắt là Chương trình hành động số 30-CTr/TU).

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện, với nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức quán triệt sâu sắc, đầy đủ và triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 30-CTr/TU; tạo sự thống nhất cao về nhận thức, chuyển biến mạnh mẽ trong hành động, nêu cao tinh thần trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và Nhân dân về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và phát triển chính sách xã hội bền vững trong giai đoạn mới.

- Cụ thể hóa quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn của tỉnh và từng địa phương, cơ quan, đơn vị; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 30-CTr/TU.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai thực hiện phải nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả từ tỉnh đến cơ sở, sát với yêu cầu, nhiệm vụ và đặc điểm tình hình của cơ quan, đơn vị, địa phương. Xác định nhiệm vụ cụ thể và phát huy vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành

để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 30-CTr/TU.

- Huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực đúng mục tiêu, phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh; đổi mới công tác quản lý nhà nước; động viên sự tham gia tích cực của Nhân dân, doanh nghiệp; khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực tự cường; phát huy truyền thống tương thân tương ái, tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách xã hội bảo đảm tiến bộ và công bằng, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đặc biệt là những người nghèo và những người yếu thế. Tạo điều kiện để mọi người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin và môi trường. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với việc làm bền vững; nâng cao chất lượng quản lý phát triển xã hội gắn với bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Phần đầu năm 2025, kinh tế An Giang thuộc nhóm dẫn đầu khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đạt mức trung bình cả nước; đến năm 2030 đạt trên mức trung bình cả nước.

b) Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Phần đầu 100% người có công và gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh được chăm lo toàn diện cả về vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 3%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 39%;

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 20,83% và tham gia bảo hiểm thất nghiệp 15,16%; 30% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội;

- 100% hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai, người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định; bảo đảm mức sống tối thiểu cho người có hoàn cảnh khó khăn; trợ cấp xã hội cho hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo.

- Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,5%, cấp trung học cơ sở tối thiểu đạt 95%, cấp trung học phổ thông và tương đương tối thiểu đạt 75%; Tỉnh phần đầu đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Bảo đảm vững chắc mức sinh thay thế; tuổi thọ trung bình của người dân trên địa bàn tỉnh khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm; chỉ số phát triển con người HDI thuộc nhóm có chỉ số HDI cao (*nhóm 2*); phần đầu có 34 giường bệnh và 14 bác sĩ trên 01 vạn dân; trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế; trên 95% người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm

y tế chi trả; trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 15%; cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

- Phần đầu xây dựng khoảng 6.300 căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp (luỹ kế cả giai đoạn 2021-2030); phần đầu xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu giảm xuống còn 11,1%; diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt khoảng 26,1m² sàn/người; 100% hộ gia đình ở thành thị và 98% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; 100% hộ gia đình, trường học, trạm y tế có công trình phù hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn; 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 15% nước thải sinh hoạt được xử lý.

- Có ít nhất 95% người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, 85% các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, nghe, xem các kênh phát thanh, truyền hình của quốc gia và địa phương.

2. Tầm nhìn đến năm 2045

Hệ thống chính sách xã hội của tỉnh phát triển toàn diện, bền vững, tiến bộ và công bằng, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển con người An Giang đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức nghiên cứu, quán triệt và tuyên truyền sâu rộng, đầy đủ nội dung Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 30-CTr/TU. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội trong giai đoạn mới, khẳng định quyết tâm xây dựng và thực hiện chính sách xã hội theo hướng bền vững; dựa trên quyền con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể; phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại, tạo động lực góp phần phát triển An Giang giàu đẹp và bền vững.

Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực và hiệu quả. Kịp thời động viên, khen thưởng các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội; tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay và hiệu quả.

2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chính sách xã hội bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm trong tổ chức thực hiện; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội.

Kiến toàn, sắp xếp, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chính sách xã hội từ tỉnh đến cơ sở; tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

Hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách. Triển khai áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân. Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa, hợp tác công - tư trong thực hiện chính sách xã hội.

3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Tập trung thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công, nhất là người có công ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công gặp khó khăn trong cuộc sống; có chính sách ưu tiên trong chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất và tạo thuận lợi cho người có công và thân nhân tiếp cận các dịch vụ xã hội. Bảo đảm người có công và gia đình người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Cơ bản hoàn thành việc giải quyết tồn đọng trong chính sách người có công, nhất là tìm kiếm, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; tiếp tục xây dựng, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ. Phát huy truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" để thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công.

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

Thực hiện có hiệu quả chính sách dân số và phát triển theo hướng có quy mô, cơ cấu, phân bố hợp lý, cân bằng tỷ số giới tính khi sinh ở mức tự nhiên và duy trì mức sinh thay thế, nhất là đối với một số địa bàn và nhóm dân cư. Nâng cao chất lượng dân số, tận dụng hiệu quả thời kỳ dân số vàng; tham gia hoàn thiện khung chính sách quốc gia thích ứng với quá trình già hóa dân số; đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh và đất nước.

Tạo bước đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa, đa dạng hóa phương thức giáo dục, đào tạo. Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế và khu vực,

đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, nhất là ở khu vực miền núi, nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tăng cường giáo dục định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để phát triển công tác đào tạo nghề, bồi dưỡng ngoại ngữ, giáo dục định hướng nghề nghiệp cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nhất là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số và tiếp tục phát huy nguồn lực này sau khi về nước. Đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ chủ lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tích cực tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp. Đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài phục vụ cho đổi mới sáng tạo phát triển khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Phát triển thị trường lao động của tỉnh theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả, đồng bộ với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức có hiệu quả các sàn giao dịch việc làm, bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như: tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

Tạo việc làm cho người lao động phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải phóng sức sản xuất, nâng cao tay nghề, thu nhập và bảo đảm an toàn tại nơi làm việc cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh, giảm lao động khu vực nông nghiệp, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hóa dân số. Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống. Thúc đẩy thực hiện chính sách việc làm công, nhất là trong điều kiện nền kinh tế gặp khó khăn, người lao động mất việc làm, thiếu việc làm.

5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm không để ai bị bỏ lại phía sau

Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội, người dân và giữa các nhóm dân cư, bảo đảm bền vững và công bằng xã hội. Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; đa dạng các gói dịch vụ bảo hiểm y tế nhằm góp phần chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giảm chi phí người dân chi trả trực tiếp cho dịch vụ y tế. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thất nghiệp.

Tổ chức triển khai các giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin về người lao động, tiền lương của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn để rà soát, đối chiếu và xử lý tình trạng trốn đóng, nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; bố trí ngân sách địa phương và huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ thêm cho người dân tham gia bảo hiểm y tế”.

Quan tâm đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Mở rộng các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh khó khăn khác trên địa bàn tỉnh để được hưởng trợ cấp xã hội ngoài quy định của Trung ương khi tình cân đối được ngân sách. Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp từ cấp tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng Quỹ cứu trợ xã hội từ thiện, nhân đạo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu tác động đến đời sống xã hội, trong đó tập trung vào các chính sách hỗ trợ người dân vùng thiên tai, đặc biệt ở các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch, chương trình, đề án, chính sách của ngành, lĩnh vực có liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu; Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong ngành về biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó;

Tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm chia sẻ kinh nghiệm về tác động của biến đổi khí hậu và các giải pháp ứng phó trong lĩnh vực chính sách xã hội.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

- *Về giáo dục:* Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh theo hướng mở, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hóa mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi. Ưu tiên phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đông dân cư. Tăng cường giáo dục hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên. Thúc đẩy chủ trương xã hội hóa, góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo.

- *Về y tế:* Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hội nhập, bảo đảm điều kiện tiếp cận và chăm sóc sức khỏe cho mọi người dân hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Chú trọng phát triển mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe tâm thần, chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai, bà mẹ và trẻ em. Thực hiện có hiệu quả chính sách dinh dưỡng, giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cao tầm vóc, thể lực, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý y tế, đặc biệt là quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, bảo hiểm y tế.

- *Về phát triển văn hóa:* Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản văn hóa dân tộc, văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh hướng đến mục tiêu con người An Giang phát triển toàn diện chân, thiện, mỹ, văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, là động lực cho sự phát triển xã hội của tỉnh. Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, các giai tầng xã hội, đặc biệt là nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi tập trung đông người lao động... Bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với phát triển văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân.

- *Về thông tin:* Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận và bảo vệ người dân, đặc biệt là trẻ em, nhóm yếu thế được an toàn trên môi trường mạng. Tăng cường phổ cập cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet, hỗ trợ các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông; đảm bảo các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động, phục vụ tốt cho công tác thông tin, tuyên truyền và quản lý, điều hành tại địa phương, hỗ trợ người dân được tiếp cận khoa học công nghệ, nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng

công nghệ thông tin tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và miền núi.

- *Về nhà ở*: Nêu cao tinh thần trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở trong việc thực hiện chủ trương của Đảng và Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021- 2025 và định hướng đến năm 2030, bảo đảm cho người dân có chỗ ở chất lượng và an toàn, có sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, xã hội và người dân phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và thu nhập. Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở và cơ chế, chính sách mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, ký túc xá cho công nhân, người lao động, học sinh, sinh viên. Có chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội cho một số đối tượng khó khăn khác; có chính sách về đất đai, vốn, tín dụng hỗ trợ cho hộ nghèo khu vực nông thôn cải thiện nhà ở và nâng cao điều kiện an toàn về chỗ ở cho người dân sinh sống tại khu vực thường xuyên bị thiên tai, ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội.

- *Về nước sạch, vệ sinh môi trường*: Bảo đảm nhu cầu thiết yếu về nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn cho người dân, nhất là người dân ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường các khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân. Lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội; có giải pháp đủ mạnh để giải quyết triệt để ô nhiễm do nước thải, rác thải, khí thải; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ ô nhiễm môi trường, nhất là vấn đề rác thải, khí thải, nước thải tại các Khu công nghiệp, đô thị, khu vực nông thôn, miền núi.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là công nhân, người có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết về pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng hoạt động của các dịch vụ xã hội về việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng; trẻ em mồ côi, người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật không nơi nương tựa trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em. Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội; tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chi trả trợ cấp không dùng tiền mặt cho đối tượng chính sách trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Huy động và sử dụng hợp pháp, hiệu quả các nguồn vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, các tổ chức quốc tế hỗ trợ cho chính sách xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ hướng tới việc làm bền vững, nâng cao năng suất lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã

hội. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về tiêu chuẩn lao động, quan hệ lao động, tiêu chuẩn nghề nghiệp tương thích và cạnh tranh quốc tế. Khuyến khích nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

9. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong thực hiện chính sách xã hội

Tăng cường nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thực hiện chính sách xã hội.

Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về chính sách xã hội, trên cơ sở đó kiến nghị, đề xuất Trung ương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức hội quần chúng được giao nhiệm vụ thường xuyên lắng nghe, phản ánh, phối hợp giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; nâng cao chất lượng hoạt động giám sát và phản biện xã hội; tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận của hội viên, đoàn viên và Nhân dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ xã hội và tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; theo dõi, đôn đốc; tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương triển khai các giải pháp nhằm hoàn thành các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực thông tin, truyền thông.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh tăng cường phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số.

3. Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và UBND các địa phương

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thực chất, toàn diện nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra trong Kế hoạch này; chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của cơ quan, đơn vị mình, kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao; ưu

tiên bố trí nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị mình.

- Xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch này, trong đó xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, dự kiến kết quả đầu ra đối với từng nhiệm vụ và phân công đơn vị chủ trì thực hiện.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời đề xuất các nội dung điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, gửi Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo các chỉ tiêu được phân công tại Phụ lục đính kèm Kế hoạch này; định kỳ hàng năm, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, gửi Sở Y tế trước ngày 05/12 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, Chương trình hành động số 30-CTr/TU vào các năm 2025 và năm 2030 theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia giám sát, phản biện xã hội và đóng góp ý kiến trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch nhằm đảm bảo hiệu quả công tác nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Trên đây là Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới./.

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Website Văn phòng;
- Phòng: KGVX, KTTH, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW

(kèm theo Kế hoạch số 422 /KH-UBND ngày 15/ 4 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Nội dung/Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu		Cơ quan chủ trì theo dõi đánh giá, báo cáo	Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030		
I	Ưu đãi NCC với cách mạng					
1	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100	Sở Nội vụ	
II	Lao động việc làm, phát triển thị trường lao động					
1	Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	<3,5	<3	Sở Nội vụ	
2	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	Sở Nội vụ	
III	Phát triển nguồn nhân lực					
1	Chỉ số HDI		>0,7	>0,7	Cục Thống kê tỉnh	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	31,5	39	Sở GD&ĐT	

IV	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế					
1	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	95	>95	Sở Y tế	
2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	17,12	20,83	BHXXH tỉnh	
3	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	12,46	15,16	BHXXH tỉnh	
4	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	>28	30	BHXXH tỉnh	
V	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo					
1	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại địa bàn các xã, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định	%	-	100	Sở Y tế	
2	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	Sở NN&MT	
3	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng lao động được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở NN&MT	

4	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/năm	0,5-1,2	-	Sở NN&MT	
	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%/năm	3-4	-	Sở NN&MT	
	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo ở huyện nghèo	%/năm	2	-	Sở NN&MT	
VI	Giáo dục					
1	Tỉ lệ hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	100	Sở GD&ĐT	
2	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	>99,5	Sở GD&ĐT	
3	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-	>95	Sở GD&ĐT	
4	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	>75	Sở GD&ĐT	
5	Tỉ lệ tỉnh đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2	%	90	>90	Sở GD&ĐT	

VII	Y tế					
1	Mức sinh thay thế (Quốc gia)	Mức độ	-	Bảo đảm	Sở Y tế	
2	Chi tiêu số lượng trên 10.000 dân					
	Số bác sĩ	người	11	14	Sở Y tế	
	Số giường bệnh	Giường	28,7	34	Sở Y tế	
	Số dược sĩ	người	1,65	1,8	Sở Y tế	
	Số điều dưỡng viên	người	25	30	Sở Y tế	
3	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75	Sở Y tế	
4	Số năm sống khỏe	Năm	67	68	Sở Y tế	

5	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	-	>95	Sở Y tế	
6	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	-	>95	Sở Y tế	
7	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<20	<15	Sở Y tế	
8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%	≥ 95 <u>(12 loại vắc xin)</u>	≥ 95 <u>(14 loại vắc xin)</u>	Sở Y tế	
VIII	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông					
1	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương					
	<i>Vùng sâu, vùng xa, biên giới</i>	%	100	100	Sở KH&CN	
	<i>Các vùng còn lại</i>	%	100	100	Sở KH&CN	
IX	Nhà ở					
1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ	2,500	6,300	Sở Xây dựng	

2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	giảm xuống còn 12,8%	giảm xuống còn 11,1%	Sở Xây dựng	
3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	23	26.1	Sở Xây dựng	
	<i>Thành thị</i>	m ² sàn/người	24,7	27.4	Sở Xây dựng	
	<i>Nông thôn</i>	m ² sàn/người	21,9	25	Sở Xây dựng	
X	Nước sạch và vệ sinh môi trường					
1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn					
	Thành thị	%	100	100	Sở Xây dựng	
	Nông thôn	%	95	98	Sở NN&MT	
2	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	Sở Xây dựng	
3	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	Sở GD&ĐT	

4	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phù hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	Sở Y tế	
5	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25	Sở NN&MT	
6	Phần đầu tỉ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý	%	-	15	Sở Xây dựng, địa phương	
XI	Nông thôn mới					
1	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	80	98	Sở NN&MT	
2	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	40 (so với 80% số xã đạt chuẩn NTM)	50 (so với 98% số xã đạt chuẩn NTM)	Sở NN&MT	
3	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%	45,45% (so với 11 huyện, TX, TP)	70% (so với 11 huyện, TX, TP)	Sở NN&MT	
4	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%/huyện	33,33% (1/3 huyện NTM)	35% (so với số huyện NTM)	Sở NN&MT	